**từ tạ** *động từ* (cũ; kiểu cách). Tỏ lời cảm ơn và xin từ tâm danh từ (cũ; ít dùng). Lòng tốt, lòng thương người.   
**từ thạch** *danh từ* Nam châm thiên nhiên.   
**từ thiên** *danh từ* Góc giữa phương từ trường Trái Đất ở một nơi với phương bắc-nam ở nơi đó.   
**từ thiện** *tính từ* (Người có của) có lòng thương người, sẵn sàng giúp đỡ người nghèo khó để làm phúc. *Làm uiệc từ thiện.* Hội *từ thiện.*   
**từ thông** *danh từ* Đại lượng có trị số bằng tích của cảm ứng từ với diện tích của mặt phẳng vuông góc với phương của cảm ứng từ.   
**từ thực** *xem thực từ.*   
**từ tính** *danh từ* Đặc tính hút được sắt (và một số kim loại khác) và hút hay đẩy dây dẫn có dòng điện chạy qua.   
**từ tổ** *danh từ* TỔ hợp từ có một quan hệ cú pháp và quan hệ ý nghĩa nhất định.   
**từ tố** *danh từ* Như *hình* uị.   
**từ tốn** *tính từ* Có lời nói hay cử chỉ thong thả, dịu dàng, tỏ ra khiêm tốn, hoà nhã. Nói *năng từ tốn. Tác phong từ tốn.*   
**từ trái nghĩa** *danh từ* Từ có nghĩa trái ngược nhau. *"Mất" và "còn”,* "tốt" và "xấu", là những cặp từ trái nghĩa.   
**từ trần** *động từ* (trang trọng). Từ biệt cõi trần; chết (thường nói về những người có tuổi, đáng kính).   
**từ trong trứng** Ngay từ khi đang còn là phôi thai, là mầm mống; ngay từ trước khi nảy sinh, trước khi xuất hiện. Đập *tan âm* mưu *từ trong* trứng.   
**từ trường** *danh từ* Vùng không gian trong đó một vật có từ tính, như nam châm, phát huy tác dụng.   
**từ từ** *tính từ* (dùng phụ cho động từ). Thong thả, chẳm chậm. Từ *từ đứng dậy. Làm từ từ.* Vặn *định ốc từ từ.*   
**từ vị** *danh từ* **1** (cũ). *Từ* vựng. **2** (chuyên môn). Đơn vị cơ bản có nghĩa, và là yếu tố cấu trúc của ngôn ngữ, thường tương đương với từ.   
**từ vựng** *danh từ* Toàn bộ nói chung các từ vị, hoặc các từ, của một ngôn ngữ. Từ *pựng tiếng* Việt.   
**từ vựng học** *danh từ* Bộ môn ngôn ngữ học nghiên cứu về từ vựng.   
**tử,** *danh từ* Tước liền sau tước bá trong bậc thang chức tước phong kiến.   
**tử,** *động từ* (kết hợp hạn chế). Chết. Vượt *qua cửa tử* (khẩu ngữ). Vào sinh *ra tử\*.*   
**tử biệt** *động từ* (trang trọng) chia tay vĩnh viễn với người vừa chết. *Trong* giờ *phút tử biệt thiêng liêng. Nỗi đau tử biệt.*   
**tử biệt sinh li** *cũng viết* tử biệt sinh ly xem *sinh* l¡ tử chiến động từ Chiến đấu rất quyết liệt, không kể gì sống chết. Trận *tử chiến.*   
**tử cung** *danh từ* Dạ con.   
**tử đệ** *danh từ* (cũ). Những người thân tín trực tiếp dưới quyền (coi như con em trong nhà; nói khái quát).   
**tử địa** *danh từ* Nơi rất nguy hiểm đến tính mạng; chỗ chết. *Lừa giặc uào tử địa.*   
**tử hình** *danh từ* Hình phạt phải chịu tội chết. Bản *án tử hình.*   
**tử khí** *danh từ* (d)). Hơi lạnh lẽo từ thi thể người chết toát ra. Bãi *tha ma đây tử* khí.   
**tử nạn** *động từ* (cũ; id). **1** (cũ) Chết do chiến tranh. *Nhiều người tử nạn khi* Kinh *thành thất* thủ. **2** Chết do tai nạn. Xác những người *tử nạn* trong vụ *máy bay* rơi.   
**tử ngoại I** *tính từ* Thuộc về quang phổ tiếp cận với miền phổ mắt thường nhìn thấy được, về phía màu tím. 7ia *tử ngoại.* II danh từ (danh từ). Tia tử ngoại (nói tắt).   
**tử ngữ** *danh từ* Ngôn ngữ xưa, ngày nay không ai dùng để nói nữa; phân biệt với *sinh; ngữ. Tiếng Latin, tiếng Sanscrit là* những tử ngữ.   
**tử sĩ** *danh từ* **1** (cũ). Người chết trận. **2** Quân nhân chết khi đang tại ngũ.   
**tử sinh** *động từ* (ít dùng). Như *sinh tử.*   
**tử số** *danh từ* Số viết trên vạch ngang của phân số, chỉ rõ phân số chứa bao nhiêu phần bằng nhau của đơn vị, phân biệt với mẫu số. *Trong phân* số —, **3** *là tử số,* **5** là *mâu* số. **tử tế** *tính từ* **1** Có được tương đối đầy đủ những gì thường đòi hỏi phải có để được coi trọng, không phải sơ sài, lôi thôi hoặc thiếu đứng đắn. Đi ra đường phải ăn mặc *tử* tế. Lấy nhau có *cưới* xin tử *tế* Con *nhà* tử *tế.* **2** Tỏ ra có lòng tốt trong đối xử với nhau. Ăn *ở* tử *tế với* nhau. Được đối xử tử tế.   
**tử thần** *danh từ* Thần chết, theo thần thoại.   
**tử thi** *danh từ* Thân thể người đã chết. Khám nghiệm tử thi.   
**tử thù** *danh từ* Thù một mất một còn. *Mối* tử thù. Kẻ *tử* thù.   
**tử thủ** *động từ* (ít dùng). Liều chết cố giữ một nơi nào đó, không để cho đối phương chiếm tử thương động từ Chết hoặc bị thương nặng trong chiến đấu.   
**tử tiết** *động từ* Chết để giữ tròn tiết nghĩa. Người anh hùng tử tiết *uì* nghĩa *cả.*   
**tứ tô (¡d.).** *xem fía tô.*   
**tử tội** *danh từ* Người mang án tử hình. Kẻ tử *tội. Đơn* xin ân xá của các tử *tội.*   
**tử trận** *động từ* Chết trong lúc đánh nhau ngoài mặt trận; chết trận.   
**tử tù** *danh từ* Người tù bị án tử hình.   
**tử tức** *danh từ* (cũ; ít dùng). Con cái sinh ra. *Đường* tử tức muộn *mặn.*   
**tử tước** *danh từ* Người có tước tử (Ở Các nước phương Tây).   
**tử vận** *danh từ* Vần chỉ có ở một hoặc vài từ duy nhất (nói về mặt làm thơ).   
**tử vì,** *danh từ* Cây nhỡ, cành có bốn cạnh, lá hình bầu dục dài, hoa màu đỏ hay màu hồng, mọc thành cụm ở ngọn cành, thường trông làm cảnh.   
**tử vi,** *danh từ* Thuật đoán số, dựa vào ngày giờ, năm sinh và vào các ngôi sao. Xem tử uỉ. Lấy số tư ui.   
**tử vì đạo** *động từ* (Người sùng đạo) chịu chết vì đạo.   
**tử vong** *động từ* Chết (thường nói về bệnh nhân). Tỉ lệ *tử* uong thấp. Trường hợp mổ *bị tử* uong.   
**tứ,** *danh từ* Ý của bài thơ nảy ra trong quá trình nhận thức, cảm thụ và phản ánh hiện thực. *Bài* thơ có những tứ mới. *Tứ* thơ nghèo nàn.   
**tứ,** *danh từ* (dùng trước d., kết hợp rất hạn chế). Bốn (chỉ dùng để đếm). *Tứ* mùa.   
**tứ bề** *danh từ* (văn chương). Bốn bề, xung quanh. *Tứ bê* núi non.   
**tứ bình** *xem* tranh *tứ bình.*   
**tứ chỉ** *danh từ* Hai tay và hai chân của cơ thể người, hoặc bốn chân của cơ thể động vật (nói tổng quát). Liệt *tứ* chỉ.   
**tứ chiếng** *danh từ* (kng.; dùng phụ sau danh từ). (Người) khắp bốn phương, khắp mọi nơi, không thuần nhất về mặt thành phần, khác với cư dân nơi sở tại. *Dân* tứ *chiếng* đến ngụ cư. Gái giang *hồ, trai* tứ chiếng.   
**tứ cố vô thân** *tính từ* (Cảnh sống) đơn độc, không họ hàng thân thích, không nơi nương tựa.   
**tứ diện** *danh từ* Đa diện có bốn mặt. Khối tứ diện.   
**tứ đại đồng đường** *danh từ* Bốn đời: cha, con, cháu, chắt cùng đang sống trong một nhà (được coi là phúc rất lớn thời trước).   
**tứ đổ tường** *danh từ* (cũ; khẩu ngữ). Bốn điều ham mê tệ hại "giữa bốn bức tường" (uống rượu, chơi gái, đánh bạc, hút thuốc phiện), làm hư hỏng con người (nói tổng quát).   
**tứ đức** *danh từ* Bốn đức của con người theo đạo đức phong kiến: hiếu, đễ, trung, tín đối với đàn ông, và công (nữ công), dung (nét mặt), ngôn (nói năng), hạnh (tính nết) đối với phụ nữ (nói tống quát).   
**tứ giác** *danh từ* Đa giác có bốn cạnh. Hình *tứ giác.*   
**tứ kết** *danh từ* Lần đấu để chọn bốn đội hoặc bốn vận động viên vào bán kết. Đội bóng được uào tứ kết.   
**tứ linh** *danh từ* Bốn con vật: rồng, kì lân, rùa và phượng, được coi là linh thiêng theo quan niệm cũ (nói tổng quát). *Bức* chạm tứ linh.   
**tứ lục** *danh từ* Thể văn chữ Hán, câu bốn chữ và câu sáu chữ xen nhau, có đối mà không có vần, thời trước thường dùng trong các bài chiếu, biếu, tấu, sớ.